

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021

Hà Nội, tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 6
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Ủy viên
Ông Võ Quang Long	Ủy viên
Ông Cao Quế Lâm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vĩnh Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Dương Kỳ Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Thị Thu Trang - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/11/2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Thị Thu Trang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Số: **191/2021/BCKT-AVI-TC1**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 21/12/2021 và được trình bày từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/11/2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 30/11/2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được lập để cung cấp cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi thực hiện việc tăng vốn Điều lệ trong năm 2021 mà không được cung cấp cho bên thứ ba và cho bất kỳ mục đích nào khác.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3676-2021-055-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/11/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.213.492.544	154.692.236.297
I. Tài sản tài chính	110		320.359.103.167	141.126.160.672
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		57.440.664.546	7.967.221.474
1.1. Tiền	111.1	5	57.440.664.546	7.967.221.474
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	9.027.373.630	9.027.373.630
3. Các khoản cho vay	114	7.2	233.984.123.548	111.537.456.876
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(15.015.078.272)	(20.777.181.233)
5. Các khoản phải thu	117	10	31.362.539.167	31.523.832.923
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30.712.506.200	31.126.250.410
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		650.032.967	397.582.513
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		650.032.967	397.582.513
6. Trả trước cho người bán	118		136.816.330	136.816.330
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2.349.477.400	410.551.114
8. Các khoản phải thu khác	122		8.458.694.995	8.682.986.082
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(7.385.508.177)	(7.382.896.524)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.854.389.377	13.566.075.625
1. Tạm ứng	131		1.114.005.138	13.110.914.516
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		740.384.239	455.161.109
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.408.511.589	60.284.230.984
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51.600.000.000	51.600.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	11	50.700.000.000	50.700.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.478.721.845	3.852.703.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.830.089.600	1.988.365.533
- Nguyên giá	222		27.824.512.546	29.060.925.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(25.994.422.946)	(27.072.560.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.648.632.245	1.864.338.309
- Nguyên giá	228		15.704.892.732	15.583.292.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(14.056.260.487)	(13.718.954.423)
III. Tài sản dài hạn khác	250		5.329.789.744	4.831.527.142
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		489.481.281	490.231.281
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		696.271.828	682.291.231
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	4.144.036.635	3.659.004.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.622.004.133	214.976.467.281

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/11/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40.233.754.405	50.744.964.628
I. Nợ ngắn hạn	310		39.682.627.823	50.193.838.046
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	7.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	100.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	16.448.445.510	16.418.622.782
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		391.500.000	435.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	4.795.358.009	17.751.321.067
6. Phải trả người lao động	323		147.812.094	1.437.703.740
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		140.701.478	103.980.003
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	1.372.069.297	1.005.472.504
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		358.461.396	430.461.396
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	18	15.900.694.463	5.437.190.978
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		127.585.576	173.485.576
II. Nợ phải trả dài hạn	340		551.126.582	551.126.582
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		551.126.582	551.126.582
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.388.249.728	164.231.502.653
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	342.388.249.728	164.231.502.653
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	150.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	150.000.000.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>300.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		850.028.064	492.113.576
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		871.971.766	514.057.278
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		35.548.588.358	8.107.670.259
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		35.551.866.154	9.814.355.396
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3.277.796)	(1.706.685.137)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		382.622.004.133	214.976.467.281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	30/11/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30.000.000	15.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	1.634.990.000	1.633.130.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.380.000	1.420.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.2	2.692.440.000	2.692.400.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.3	3.466.400.840.000	3.244.933.050.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.668.348.380.000	1.356.973.710.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15.720.310.000	4.155.170.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.721.142.710.000	1.859.514.440.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35.970.000	35.970.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		61.153.470.000	24.253.760.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.4	18.368.810.000	48.377.760.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11.268.810.000	22.269.370.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.100.000.000	7.100.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	19.008.390.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026		248.927.068.610	112.493.044.160
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21.5	126.405.844.250	71.047.684.960
3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	21.5	122.518.271.500	41.398.951.700
3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.952.860	46.407.500
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.6	248.924.115.750	112.446.636.660
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		246.827.056.347	110.886.433.278
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.097.059.403	1.560.203.382
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2.952.860	46.407.500

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



Đương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021

MẪU SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1.865.287.925	2.947.929.451
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	1.688.700.000	2.770.647.231
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		176.587.925	177.282.220
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		12.699.731.234	4.519.543.431
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		35.398.489.935	7.342.718.927
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		4.253.605.200	2.940.843.550
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		10.729.349.090	5.465.454.544
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		4.585.555.052	3.783.799.454
Cộng doanh thu hoạt động	20		69.532.018.436	27.000.289.357
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1.703.407.341)	(360.890.149)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23	(1.703.407.341)	(360.890.149)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	23	(4.056.083.967)	363.447.308
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	25	23.424.007.495	5.525.558.463
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	25	1.260.303.627	1.127.223.419
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	25	1.100.158.398	1.137.546.582
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	25	1.902.825.286	1.463.887.964
Cộng chi phí hoạt động	40		21.927.803.498	9.256.773.587
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.143.660	69.788.180
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		633.723.313	433.914.926
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		635.866.973	503.703.106
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		413.744.210	1.216.240
4.2. Chi phí lãi vay	52		2.459.185.078	2.357.687.856
Cộng chi phí tài chính	60		2.872.929.288	2.358.904.096
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	11.132.444.640	9.658.989.913
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		34.234.707.983	6.229.324.867

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021

MẪU SỐ B02 - CTCK
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		6.613.640	1.331.124
8.2. Chi phí khác	72		119.700	15.953
Cộng kết quả hoạt động khác	80		6.493.940	1.315.171
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		34.241.201.923	6.230.640.038
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		32.537.794.582	5.869.749.889
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.703.407.341	360.890.149
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		6.084.454.848	610.690.530
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6.084.454.848	610.690.530
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		28.156.747.075	5.619.949.508
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	27	1.707	375

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



Đương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021

MẪU SỐ B03 - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(12.501.863.317.164)	(2.079.460.489.233)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	12.439.821.034.634	2.066.218.667.988
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(239.286.956)	-
4. Cổ tức đã nhận	04	176.587.925	177.282.220
5. Tiền lãi đã thu	05	12.808.570.038	4.938.304.182
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(2.468.625.326)	(2.356.372.958)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(9.318.988.729)	(6.907.507.585)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(9.237.995.281)	(5.385.028.359)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(44.304.361.379)	(21.371.030.755)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	2.245.141.313.121	537.424.666.926
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2.223.718.510.675)	(520.379.594.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(93.203.579.792)	(27.101.101.661)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(325.213.500)	(160.590.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	2.236.364	181.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(322.977.136)	(160.409.091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	33	130.200.000.000	70.845.000.000
2.1. Tiền vay khác	33.2	130.200.000.000	70.845.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.200.000.000)	(92.029.452.712)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(137.200.000.000)	(92.029.452.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	143.000.000.000	(21.184.452.712)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	49.473.443.072	(48.445.963.464)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.967.221.474	51.107.196.682
Tiền	61	7.967.221.474	51.107.196.682
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	57.440.664.546	2.661.233.218
Tiền	71	57.440.664.546	2.661.233.218

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã Số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	12.430.714.943.800	2.056.839.855.670
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(19.472.967.682.218)	(3.516.384.523.587)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	7.178.730.217.508	1.540.779.281.596
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	113.485.533.191	106.187.664.541
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(113.528.987.831)	(106.187.664.541)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	136.434.024.450	81.234.613.679
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	112.493.044.160	44.506.189.584
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	71.047.684.960	29.171.434.984
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	41.398.951.700	15.334.754.600
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	46.407.500	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	40	248.927.068.610	125.740.803.263
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	248.927.068.610	125.740.803.263
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	126.405.844.250	104.197.765.963
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	122.518.271.500	21.543.037.300
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	2.952.860	-

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021

MẪU SỐ B04 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Tại 30/11/2020	Tại 30/11/2021
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	377.273.141	492.113.576	114.840.435	-	357.914.488	-	492.113.576	850.028.064
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	399.216.843	514.057.278	114.840.435	-	357.914.488	-	514.057.278	871.971.766
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.117.661.540	5.117.661.540	-	-	-	-	5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	1.293.901.801	8.107.670.259	5.619.949.508	344.521.305	28.156.747.075	715.828.976	6.569.330.004	35.548.588.358
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	3.450.544.424	9.814.355.396	5.259.059.359	344.521.305	26.453.339.734	715.828.976	8.365.082.478	35.551.866.154
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.156.642.623)	(1.706.685.137)	360.890.149	-	1.703.407.341	-	(1.795.752.474)	(3.277.796)
Tổng cộng	157.188.053.325	164.231.502.653	5.849.630.378	344.521.305	178.872.576.051	715.828.976	162.693.162.398	342.388.249.728

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



Dương Kỳ Hiệp

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 115/GPĐC-UBCK ngày 16/12/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Tại ngày 30/11/2021, Vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2 - Số 194 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 3 ngày 07/03/2018.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/11/2021

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021 được lập để cung cấp cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi thực hiện việc tăng vốn Điều lệ trong năm 2021. Vì vậy, Báo cáo có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;
- Và thu nhập từ một số hoạt động khác.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/11/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	57.440.404.800	7.966.961.728
Cộng	57.440.664.546	7.967.221.474

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	36.461.358	5.118.473.689.280
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.038.098.722	24.146.017.301.400
- Trái phiếu	820.000	82.000.000.000
- Chứng khoán khác	5.048.300	17.537.588.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/11/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	4.405.612.902	4.995.170.280	4.405.884.056	2.724.265.720
TNB	3.293.628.000	3.506.480.000	3.293.628.000	1.984.800.000
HMS	1.091.700.000	1.429.330.000	1.091.700.000	700.080.000
Khác	20.284.902	59.360.280	20.556.056	39.385.720
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.160.728	4.621.160.728	4.620.889.574	4.620.889.574
Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150.000	119.150.000	119.150.000	119.150.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Khác	2.010.728	2.010.728	1.739.574	1.739.574
Trái phiếu	600.000	600.000	600.000	600.000
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Cộng	9.027.373.630	9.616.931.008	9.027.373.630	7.345.755.294

7.2 Các khoản phải thu và cho vay

	30/11/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay margin	184.016.121.767	182.781.819.135	84.335.937.283	83.101.634.651
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	31.335.590.995	31.335.590.995	8.569.108.807	8.569.108.807
Cho vay tài sản tài chính khác	18.632.410.786	4.854.912.942	18.632.410.786	796.217.322
Cộng	233.984.123.548	218.972.323.072	111.537.456.876	92.466.960.780

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này	
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
			VND	VND	VND	VND	
I	FVTPL	432.827	9.027.373.630	9.616.931.008	3.277.796	1.706.685.137	(1.703.407.341)
	Cổ phiếu niêm yết						
	TNB	132.320	3.293.628.000	3.506.480.000	-	1.308.828.000	(1.308.828.000)
	HMS	29.170	1.091.700.000	1.429.330.000	-	391.620.000	(391.620.000)
	Khác	1.984	20.284.902	59.360.280	3.277.796	6.237.137	(2.959.341)
	Cổ phiếu chưa niêm yết						
	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150	119.150.000	119.150.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	150.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-
	Khác	197	2.010.728	2.010.728	-	-	-
	Trái phiếu	6	600.000	600.000	-	-	-
II	TSTC cho vay		233.984.123.548	218.972.323.072	15.011.800.476	19.070.496.096	(4.058.695.620)
	Cộng		243.011.497.178	228.589.254.080	15.015.078.272	20.777.181.233	(5.762.102.961)

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu	Số dự phòng	Số trích lập trong	Số hoàn nhập	Số dự phòng
		khó đòi tại 30/11/2021	đầu kỳ	kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác						
Bà Nguyễn Thị Hà Phương	> 3 năm	3.385.810.294	3.385.810.294	-	-	3.385.810.294
Ông Đặng Vũ Thành	> 3 năm	3.722.325.349	3.722.325.349	-	-	3.722.325.349
Các đối tượng khác	> 3 năm	192.030.314	192.030.314	-	-	192.030.314
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
Các đối tượng khác	> 3 năm	85.371.120	82.730.567	2.611.653	-	85.342.220
Cộng		7.385.537.077	7.382.896.524	2.611.653	-	7.385.508.177

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/11/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các tài sản tài chính FVTPL	3.277.796	1.706.685.137
- Cổ phiếu	3.277.796	1.706.685.137
Các khoản cho vay	15.011.800.476	19.070.496.096
Cộng	15.015.078.272	20.777.181.233

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/11/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	30.712.506.200	31.126.250.410
- Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	22.731.007.200	23.144.751.410
- Bà Phan Thị Giang	4.320.033.000	4.320.033.000
- Bà Kiều Hồng Hỷ	3.661.466.000	3.661.466.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	650.032.967	397.582.513
- Dự thu lãi cho vay Margin	601.327.824	397.582.513
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	48.705.143	-
Cộng	31.362.539.167	31.523.832.923

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 - CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD - bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Tại ngày 30/11/2021, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 996.974 USD (tương đương 22.731.007.200 đồng), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem Thuyết minh số 15). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn công và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời VIS yêu cầu PVD thanh toán số tiền 996.974 USD cho VIS.

Theo biên bản làm việc ngày 11/09/2019 giữa Công ty và PVD, Công ty vẫn liên lạc và làm việc với CC1 để yêu cầu CC1 tích cực làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các giấy tờ, thủ tục nêu trên. Tuy nhiên, do có phát sinh một số vướng mắc về mặt thủ tục và giấy tờ nên các thủ tục pháp lý vẫn chưa được hoàn tất dẫn đến việc Công ty và CC1 chưa thực hiện được cam kết trong hợp đồng đúng hạn. Do đó, PVD vẫn ghi nhận và tiếp tục sử dụng diện tích tòa nhà được bàn giao theo Hợp đồng, đồng thời đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp cần thiết để PVD được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng diện tích Tòa nhà tương ứng theo quy định.

Trong kỳ, CC1 gửi công văn số 414/TCT-ĐT về việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower năm 2006 giữa CC1 và VIS. Theo công văn nêu trên, CC1 sẽ ký kết hợp đồng cho thuê văn phòng đến hết vòng đời dự án với PVD đối với phần diện tích đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh sau khi VIS hoàn tất thanh toán công nợ với CC1, theo đó, PVD sẽ được toàn quyền sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê lại ... đối với phần diện tích nêu trên mà không lệ thuộc vào việc cấp Giấy chứng nhận. VIS và PVD đã có văn bản gửi CC1 yêu cầu CC1 xác minh lại số dư công nợ và hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan theo đúng cam kết và trách nhiệm của các bên. Đến thời điểm hiện tại VIS đang tiếp tục làm việc với PVD và CC1 để giải quyết vấn đề nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Là khoản tiền 50.700.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2017 về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thỏa thuận tham gia góp 13,45% tổng vốn đầu tư của dự án tương ứng với số tiền là 50,7 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành Công ty sẽ được chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án để làm trụ sở mà không phải thanh toán bất kỳ một khoản tiền thuê nào khác. Thời hạn của dự án là 48 tháng kể từ ngày khởi công (đến năm 2021) và đã được các bên ký thỏa thuận gia hạn đến tháng 11/2024.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	27.325.265.662	1.735.659.980	29.060.925.642
Mua trong kỳ	203.613.500	-	203.613.500
Thanh lý, nhượng bán	(1.440.026.596)	-	(1.440.026.596)
Tại ngày 30/11/2021	26.088.852.566	1.735.659.980	27.824.512.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	25.336.900.129	1.735.659.980	27.072.560.109
Khấu hao trong kỳ	361.889.433	-	361.889.433
Thanh lý, nhượng bán	(1.440.026.596)	-	(1.440.026.596)
Tại ngày 30/11/2021	24.258.762.966	1.735.659.980	25.994.422.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	1.988.365.533	-	1.988.365.533
Tại ngày 30/11/2021	1.830.089.600	-	1.830.089.600
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	22.093.055.459	1.735.659.980	23.828.715.439
<i>Nguyên giá TSCĐ không sử dụng</i>	517.666.080	-	517.666.080
<i>Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý</i>	478.394.490	-	478.394.490

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	15.583.292.732	15.583.292.732
Mua trong kỳ	121.600.000	121.600.000
Tại ngày 30/11/2021	<u>15.704.892.732</u>	<u>15.704.892.732</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	13.718.954.423	13.718.954.423
Khấu hao trong kỳ	337.306.064	337.306.064
Tại ngày 30/11/2021	<u>14.056.260.487</u>	<u>14.056.260.487</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	<u>1.864.338.309</u>	<u>1.864.338.309</u>
Tại ngày 30/11/2021	<u>1.648.632.245</u>	<u>1.648.632.245</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	12.218.380.882	12.218.380.882

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/11/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.576.796.472	3.337.509.516
Tiền lãi đã phân bổ	447.240.163	201.495.114
Số dư cuối kỳ	<u>4.144.036.635</u>	<u>3.659.004.630</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/11/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Phải trả nhà cung cấp khác	30.125.528	302.800
Cộng	<u>16.448.445.510</u>	<u>16.418.622.782</u>

(*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem Thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/11/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	263.148.397	1.029.942.522	1.242.299.849	50.791.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	878.436.596	6.084.454.848	5.669.218.404	1.293.673.040
Thuế thu nhập cá nhân	16.609.736.074	24.230.000.951	37.388.843.126	3.450.893.899
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	17.751.321.067	31.348.398.321	44.304.361.379	4.795.358.009

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/11/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	9.320.548
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	904.955.390	301.670.838
Chi phí phải trả Freewill	45.600.000	367.447.020
Các khoản khác	421.513.907	327.034.098
Cộng	1.372.069.297	1.005.472.504

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	30/11/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.550.000.000	1.550.000.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán	4.248.482.500	-
Phải trả hộ cổ tức Darktith	5.172.574.807	350.819.205
Các khoản khác	4.929.637.156	3.536.371.773
Cộng	15.900.694.463	5.437.190.978

19. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/11/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả gốc margin	184.016.121.767	84.335.937.283
Phải trả lãi margin	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	31.335.590.995	8.569.108.807
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	31.335.590.995	8.569.108.807
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả các khoản khác	18.632.410.786	18.632.410.786
Cộng	233.984.123.548	111.537.456.876

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	377.273.141	399.216.843	5.117.661.540	1.293.901.801	157.188.053.325
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.158.289.763	7.158.289.763
Phân phối lợi nhuận	-	114.840.435	114.840.435	-	(344.521.305)	(114.840.435)
Tại ngày 31/12/2020	150.000.000.000	492.113.576	514.057.278	5.117.661.540	8.107.670.259	164.231.502.653
Tăng vốn trong kỳ (*)	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	28.156.747.075	28.156.747.075
Phân phối lợi nhuận (**)	-	357.914.488	357.914.488	-	(715.828.976)	-
Tại ngày 30/11/2021	300.000.000.000	850.028.064	871.971.766	5.117.661.540	35.548.588.358	342.388.249.728

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 thông qua phương án tăng vốn lên 300.000.000.000 đồng bằng phương thức phát hành cho cổ đông hiện hữu. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ.

(**) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, chi tiết như sau:
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 357.914.488 đồng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 357.914.488 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	30/11/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	250.931.060.000	83,64%	90.000.000.000	60,00%
Ông Cao Quế Lâm	-	-	15.659.780.000	10,44%
Các cổ đông khác	49.068.940.000	16,36%	44.340.220.000	29,56%
Cộng	300.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****21.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/11/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.634.990.000	1.633.130.000
Cộng	<u>1.634.990.000</u>	<u>1.633.130.000</u>

21.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/11/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	2.691.840.000	2.691.800.000
Trái phiếu	600.000	600.000
Cộng	<u>2.692.440.000</u>	<u>2.692.400.000</u>

21.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/11/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.668.348.380.000	1.356.973.710.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.720.310.000	4.155.170.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.721.142.710.000	1.859.514.440.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35.970.000	35.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	61.153.470.000	24.253.760.000
Cộng	<u>3.466.400.840.000</u>	<u>3.244.933.050.000</u>

21.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/11/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.268.810.000	22.269.370.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.100.000.000	7.100.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	19.008.390.000
Cộng	<u>18.368.810.000</u>	<u>48.377.760.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21.5. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/11/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	126.405.844.250	71.047.684.960
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	122.518.271.500	41.398.951.700
Cộng	<u>248.924.115.750</u>	<u>112.446.636.660</u>

21.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/11/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	246.827.056.347	110.886.433.278
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.097.059.403	1.560.203.382
Cộng	<u>248.924.115.750</u>	<u>112.446.636.660</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL			2.560.081.194.640	2.558.392.494.640	1.688.700.000	2.770.647.231
1. Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-	-	2.590.147.231
2. Trái phiếu niêm yết			2.560.081.194.640	2.558.392.494.640	1.688.700.000	180.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	5.000.679	240.299	1.201.657.059.460	1.200.817.559.460	839.500.000	85.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị DAKLAK	4.730.000	101.376	479.507.801.553	479.193.151.553	314.650.000	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Bình Định	2.000.000	101.042	202.084.684.471	201.884.684.471	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sơn Kim	4.000.000	101.715	406.860.580.566	406.660.580.566	200.000.000	67.500.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trường Thịnh	2.500.000	107.988	269.971.068.590	269.836.518.590	134.550.000	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC			-	-	-	27.500.000
Cộng			2.560.081.194.640	2.558.392.494.640	1.688.700.000	2.770.647.231

23. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL	30/11/2021	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
		VND	VND	VND	VND
Loại FVTPL	9.027.373.630	9.616.931.008	3.277.796	1.706.685.137	(1.703.407.341)
Cổ phiếu niêm yết	4.405.612.902	4.995.170.280	3.277.796	1.706.685.137	(1.703.407.341)
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.160.728	4.621.160.728	-	-	-
Trái phiếu	600.000	600.000	-	-	-
Loại các khoản cho vay và phải thu	233.984.123.548	218.972.323.072	15.011.800.476	19.070.496.096	(4.058.695.620)
Cộng	243.011.497.178	228.589.254.080	15.015.078.272	20.777.181.233	(5.762.102.961)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.688.700.000	2.770.647.231
Cố tức nhận được	176.587.925	177.282.220
Cộng	1.865.287.925	2.947.929.451

25. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.424.007.495	5.525.558.463
- Chi phí tiền lương	1.403.264.924	1.554.760.344
- Các khoản trích theo lương	215.011.953	187.847.478
- Phí hoa hồng, môi giới	14.616.767.065	2.158.451.469
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	6.296.310.516	1.018.891.537
- Chi phí khác	892.653.037	605.607.635
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.260.303.627	1.127.223.419
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.100.158.398	1.137.546.582
Chi phí các dịch vụ khác	1.902.825.286	1.463.887.964
Cộng	27.687.294.806	9.254.216.428

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lương và các khoản khác BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.715.109.431	3.773.198.185
Chi phí vật tư văn phòng	499.620.136	436.439.136
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.298.484	26.978.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.237.467	210.109.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	699.195.497	777.922.385
Thuế, phí và lệ phí	370.927.956	316.711.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.906.396.872	3.501.038.559
Chi phí khác	612.658.797	616.592.196
Trong đó:		
Thù lao Ban kiểm soát	121.000.000	121.000.000
Cộng	11.132.444.640	9.658.989.913

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.156.747.075	5.619.949.508
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.156.747.075	5.619.949.508
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.495.145	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.707	375

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	Công ty mẹ
Ông Cao Quế Lâm	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/11/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Dương Kỳ Hiệp	-	1.120.000.000
Ông Vũ Hoàng Minh	-	2.357.040.000
Ông Cao Quế Lâm	-	7.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt		
Doanh thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	989.589.041	2.974.794.521
Phí lưu ký, phong tỏa tài khoản	9.090.910	27.272.728
Góp vốn bằng tiền	125.465.530.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban	2.898.260.000	2.693.540.000
Tổng giám đốc		

29. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID 19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Dịch viêm đường hô hấp Covid -19 xuất hiện đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả hoạt động của nền kinh tế. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường chứng khoán, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới. Không có bất kỳ điều chỉnh nào đến số liệu báo cáo tài chính tại ngày 30/11/2021 do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến ngày 30/11/2021.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/11/2020 chưa được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Dương Kỳ Hiệp